TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ **CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ** **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 127/QĐ-CTHADS	*Kon Tum, ngày 15 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố phân khai phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 477/QĐ-TCTHADS ngày 8/5/2025 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-CTHADS ngày 15/5/2025 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025 của cục và các chi cục Thi hành án dân sự huyện, thành phố *(theo biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục Thi hành án dân sự; Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự các huyện, thành phố và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Tổng cục THADS
- Chi cụ THADS huyện, TP;
- Trang thông tin điện tử (để đăng tải);
- Lưu VT, KTNS .

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ KON TUM

Cao Minh Hoàng Tùng

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH KON TUM

Chương:014

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 127 /QĐ-CTHADS ngày 15/5/2025 của Cục trưởng cục THADS tỉnh Kon Tum)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính:1000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó										
				VP cục	CCTHADS thành phố	CCTHADS Kon Rẫy	CCTHADS KonP lông	CCTHADS Sa Thầy	CCTHADS ĐăkHà	CCTHADS ĐăkTô	CCTHADS Tu Mơ Rông	CCTHADS Ngọc Hồi	CCTHADS ĐăkGlei	CCTHADS Iahdrai
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**													
I	**Số thu phí, lệ phí**													
1	Lệ phí													
	Lệ phí A													
	Lệ phí B													
	……													
2	Phí													
	Phí thi hành án	0	0											
	Phí B	0	0											
	……	0	0											
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	0	0											
1	Chi sự nghiệp……	0	0											
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0											
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0											
2	Chi quản lý hành chính	0	0											
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0											
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0											
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	0	0											
1	Lệ phí	0	0											
	Lệ phí A	0	0											
	Lệ phí B	0	0											
	…….	0	0											
2	Phí	0	0											
	Phí THA	0	0											
	Phí B	0	0											
	…….	0	0											
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	0	0											
I	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**47.500**	**47.500**	**0**	**47.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho CBCC	0	0											

2	Chi thường xuyên theo định mức	47.500	47.500		47.500									
3	Quản lý ngành	0	0											
4	Hỗ trợ HĐ theo nghị định 111	0	0											
5	Hỗ trợ chuyên môn nghiệp vụ	0	0											
6	Quỹ Thi đua khen thưởng tạp trung	0	0											
7	Quỹ thi đua khen thưởng nhập về TK do văn phòng cục theo dõi thực hiện	0	0											
8	Quỹ TĐ-KT tập trung tại cục (-1.9% lương ngạch bậc, CV, TN) nhập về VP cục để trích nộp quỹ TĐKT	0	0											
9	Đặt mua báo PLVN tập trung	0	0											
10	Tiết kiệm 10% CTX tăng thêm năm	0	0											
11	Mua sắm máy phô tô thông thường	0	0											
II	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**177.920**	**177.920**	**177.920**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Kinh phí án điểm, án lớn, án phức tạp kéo dài	0	0											
2	Kinh phí cưỡng chế ngân sách chịu	0	0											
3	Kinh phí tạm ứng cưỡng chế	0	0											
4	Kinh phí tiêu hủy tang vật	0	0											
5	Kinh phí bán đấu giá tài sản không thành	0	0											
6	Kinh phí thừa phát lại (tạm ứng)	0	0											
7	Kinh phí mua sắm tài sản theo đề án	0	0											
8	Kinh phí bảo trì trụ sở, kho vật chứng	0	0											
9	Kinh phí may, mua sắm trang phục	0	0											
10	Kinh phí đào tạo	177.920	177.920	177.920										
11	Quỹ tiền thưởng nguồn 18	0	0											